

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2024/HS-ST

Ngày: 20/6/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hòa

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Ngọc Cường

2. Ông Đinh Văn Luận

3. Bà Nguyễn Thị Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:

Ông Hoàng Văn Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2024/TLST-HS ngày 14 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2024/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Đức D, sinh năm 1992, tại Bắc Ninh; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: **Khu phố G, phường V, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Đức P**, sinh năm 1965 và bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1969; gia đình có 02 anh em, bị cáo là thứ nhất; có vợ là **Đặng Thị L1**, sinh năm 1992 và 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 25/5/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh B**; có mặt

* *Người bào chữa cho bị cáo* **Nguyễn Đức D** (do mời): Ông **Phạm Tiến Q** và bà **Nguyễn Thị Minh H**, luật sư thuộc **Công ty L6**, **đoàn luật sư tỉnh B**; có mặt.

* *Bị hại*

1. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1968; trú tại: **thôn C, xã C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**; có mặt.

2. Anh **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1992 và chị **Bùi Thu H1**, sinh năm 1997; trú tại: **thôn C, xã C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**; anh **T** có mặt, chị **H1** vắng mặt.

3. Chị **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1993; trú tại: **thôn M, xã M, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**; vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

1. Chị **Nguyễn Thị Thu H2**, sinh năm 1988; trú tại: **thôn B, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương**; có mặt.

2. Anh **Nguyễn Đăng T1**, sinh năm 1992; trú tại: **Khu C, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**; có mặt.

3. Anh **Nguyễn Văn L3**, sinh năm 1984 và chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1988, (vợ anh **L3**); trú tại: **thôn V, xã V, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**; có mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1969; trú tại: **Thôn G, xã V, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**; có mặt.

** Người làm chứng*

1. Anh **Nguyễn Đăng L4**, sinh năm 1971; trú tại: **thôn B, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương**; có mặt.

2. Chị **Nguyễn Thị L5**, sinh năm 1982; trú tại: **B, phường B, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**; có mặt.

3. Anh **Đàm Văn M**, sinh năm 1991; trú tại: **thôn C, xã C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 3/2022, bà **Nguyễn Thị Đ** có nhu cầu đầu tư mua đất. Bà **Đ** nhờ anh **Nguyễn Đức T** (là cháu bà **Đ**) tìm người, giới thiệu mua bán đất cho bà **Đ**. Anh **T** quen và biết **Nguyễn Đức D** là người làm công việc tư vấn, môi giới chuyển nhượng bất động sản, anh **T** đã nhờ **D** tìm người bán đất cho bà **Đ**. Sau đó, **D** biết anh **Nguyễn Văn L3** và chị **Nguyễn Thị T2** (vợ anh **L3**) có thửa đất số 75, tờ bản đồ số 19, diện tích 75m², địa chỉ thửa đất tại **thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh** có nhu cầu bán thửa đất trên. **D** và vợ chồng anh **L3**, chị **T2** thoả thuận, chuyển nhượng bán thửa đất này với giá 1.110.000.000 đồng. Sau đó, **D** thông báo cho anh **T** và bà **Đ** về việc anh **L3**, chị **T2** bán thửa đất trên với giá 1.110.000.000 đồng, bà **Đ** đồng ý mua, đồng thời bà **Đ** nhờ **D** làm thủ tục đặt cọc, để mua thửa đất này. Ngày 25/3/2022, anh **T** và **D** gặp chị **Nguyễn Thị T2** và chị **Nguyễn Thị L5** (là bạn chị **T2**) tại **quán C1, đường C thuộc phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh** để đặt cọc 100.000.000 đồng và làm hợp đồng đặt cọc mua, bán thửa đất trên. Sau đó, anh **T** dùng tài khoản số 107871033338 mở tại **Ngân hàng TMCP C2 (V) chi nhánh B** chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản số

6000123411111 của Nguyễn Đức D mở tại Ngân hàng TMCP Q2 (M2), chi nhánh H4. Sau khi nhận được số tiền trên, D dùng tài khoản (MB) số 6000123411111 chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản số 19038064569013 của chị T2 mở tại Ngân hàng TMCP K (T4), chi nhánh B để đặt cọc mua đất và làm giấy “Hợp đồng đặt cọc” chuyển nhượng đất giữa D và chị T2 (hiện giấy đặt cọc này D không còn giữ được), sau đó hai bên thống nhất đến ngày 06/4/2022, sẽ làm thủ tục công chứng chuyển nhượng đất, đồng thời bên mua trả nốt số tiền còn lại là 1.010.000.000 đồng.

Trong khoảng thời gian này Nguyễn Đức D và anh Nguyễn Đăng T1 là bạn với nhau, D đã từng giới thiệu cho anh T1 mua và bán đất. D biết anh T1 có nhu cầu đầu tư đất, nên sau khi đặt cọc mua thửa đất trên cho bà Đ. Ngày 28/3/2022, do cần tiền chi tiêu cá nhân nên Nguyễn Đức D đã nói dối với anh T1 là “*Tao có ông anh có thửa đất ở xã C cần bán giá 1.250.000.000 đồng, tao thấy giá cả hợp lý, mua được*”. Sau đó, D và anh T1 đi xem thửa đất trên tại Khu phố T, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi xem xong anh T1 đồng ý mua thửa đất trên với giá 1.250.000.000 đồng. Do anh T1 không đủ tiền mua đất nên đã rủ chị Nguyễn Thị Thu H2 tham gia đầu tư, mỗi người góp một nửa, lợi nhuận bán đất được sẽ chia đôi thì chị H2 đồng ý. Đến ngày 30/3/2022, D yêu cầu anh T1 chuyển 400.000.000 đồng để đặt cọc mua thửa đất trên, ngày 01/4/2022, anh T1 dùng tài khoản số 6869929999 mở tại Ngân hàng M2, chi nhánh Đ1 chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản số 19036436948013 của D mở tại Ngân hàng T4, chi nhánh Q3, Bắc Ninh và hẹn ngày 06/4/2022, sẽ làm thủ tục công chứng chuyển nhượng đất. Ngày 05/4/2022, D tiếp tục yêu cầu anh T1 chuyển tiền để trả tiền cho anh L3, chị T2. Anh T1 đồng ý dùng tài khoản số 6869929999 Ngân hàng (MB) chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản 6000123411111 Ngân hàng (MB) của D (trong đó tiền mua đất là 225.000.000 đồng, còn lại 75.000.000 đồng là tiền anh T1 cho D vì trước đó D đã giới thiệu cho anh T1 đầu tư mua 01 lô đất ở Khu phố X, phường Q, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, sau đó anh T1 bán cho người khác có lãi nên cho D số tiền 75.000.000 đồng). Số tiền còn lại là 625.000.000 đồng, chị H2 phải thanh toán cho chủ đất, thì chị H2 hẹn đến ngày 06/4/2022, khi làm thủ tục công chứng chuyển nhượng đất, chị H2 sẽ chuyển cho D để trả cho chủ bán đất. Việc D nhận tiền đặt cọc, bán đất và sử dụng tiền bán đất cho anh T1 và chị H2 thì D không nói cho bà Đ và anh T biết. Cùng ngày 05/4/2022, D tiếp tục yêu cầu anh T bảo bà Đ chuyển nốt số tiền mua đất còn thiếu cho D để trả tiền mua đất cho vợ chồng anh L3, chị T2. Cùng ngày, anh T dùng tài khoản số 107871033338 mở tại ngân hàng V để chuyển 365.000.000 đồng vào tài khoản số

19036436948013 (T4) của D. Sáng ngày 06/4/2022, tại khu vực ngã tư phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh, anh T đã đưa tiền mặt 645.000.000 đồng cho D. Mục đích ban đầu của bà D mua thửa đất trên sử dụng để ở, nhưng sau đó bà D thay đổi mục đích sử dụng nên đã nhờ D làm thủ tục công chứng “treo” bên bán, sau này có khách mua sẽ làm thủ tục sang tên cho khách. Vì vậy, bà D không đi làm thủ tục công chứng chuyển nhượng đất. Tổng số tiền anh T chuyển khoản và đưa tiền mặt cho D để mua thửa đất trên hộ cho bà D là 1.110.000.000 đồng. Sau khi nhận được số tiền 1.110.000.000 đồng của anh T, cùng ngày 06/4/2022, D đến Văn phòng C3 thuộc Khu C, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh (là địa điểm của Văn phòng C3 thuê để hoạt động) để làm thủ tục công chứng chuyển nhượng đất cho khách hàng. Tại đây, D và vợ chồng anh L3, chị T2 đã yêu cầu Văn phòng C3 làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên từ vợ chồng anh L3, chị T2 sang anh T1, chị H2. Khi đó, anh T1 và chị H2 chưa có mặt tại Văn phòng Công chứng. Sau đó, Văn phòng C3 đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên từ vợ chồng anh L3, chị T2 sang cho anh T1, chị H2. Sau đó, D dùng tài khoản Ngân hàng T4 số 19036436948013 chuyển 405.000.000 đồng vào tài khoản số 19038064569013 của chị T2 “Nội dung chuyển tiền mua đất” và trả 605.000.000 đồng tiền mặt (là tiền anh T đưa cho D) cho chị T2. Sau khi chị T2 nhận đủ số tiền 1.010.000.000 đồng thì vợ chồng anh L3, chị T2 ký hợp đồng chuyển nhượng và giao “Giấy chứng nhận thừa đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Văn L3 và Nguyễn Thị T2, số sổ CX540750 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 04/02/2021” cho D và cầm tiền ra về. Sau đó, chị H2, anh Nguyễn Đăng L4, sinh năm 1971 (chồng chị H2) và anh T1, chị Nguyễn Thị L5 (là vợ anh T1) đến Văn phòng C3 Đỗ Xuân H3 gặp D làm thủ tục để anh T1 và chị H2 đứng tên đồng sở hữu tài sản là thửa đất trên. Ngày 06/4/2022, chị H2 dùng tài khoản số 46010003963868 mở tại Ngân hàng TMCP Đ2 (B1), phòng G, chi nhánh H5 chuyển 02 lần tiền đến tài khoản số 19036436948013 của D, lần 1 chuyển 400.000.000 đồng “Nội dung chuyển tiền đất quê về Bắc Ninh”, lần 2 chuyển 225.000.000 đồng “Nội dung chuyển tiền đất quê về Bắc Ninh”. Tổng số tiền chị H2 chuyển cho D là 625.000.000 đồng để trả nốt tiền mua thửa đất trên.

Ngày 07/4/2022, tại Văn phòng C3, anh T1, chị H2 làm thủ tục uỷ quyền cho Nguyễn Đức D nhận các giấy tờ, hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thay mặt anh T1, chị H2 làm thủ tục sang tên quyền sử dụng thửa đất trên cho anh T1, chị H2. Tuy nhiên, D không làm thủ tục sang tên cho anh T1, chị H2. Do trước đó D đã nhận 1.110.000.000 đồng của bà D để

mua thửa đất trên nên bà Đ đã yêu cầu D mang sổ đỏ về giao cho bà Đ. Khoảng 10 ngày sau, D mang sổ đỏ thửa đất trên đưa cho anh T để giao cho bà Đ. Sau ngày đưa sổ đỏ cho bà Đ khoảng 05 ngày, tại nhà bà Đ có bà Đ, anh T, bà Nguyễn Thị T3 (mẹ đẻ anh T), anh Đàm Văn M (con trai bà Đ) và D. Tại đây, D nói là đã bán thửa đất trên cho anh T1, chị H2 với giá 1.250.000.000 đồng, số tiền này D đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết nên chưa có tiền trả cho bà Đ. Lúc này, bà Đ mới biết D đã bán thửa đất trên cho người khác để lấy tiền. Để đảm bảo và hợp thức hoá cho việc bà Đ đã giao tiền cho D để mua đất và đang giữ sổ đỏ thửa đất trên, anh T và bà Đ đã yêu cầu D viết 01 “Giấy nhận tiền” với nội dung: “Hồi 6 giờ 15 phút, ngày 06/4/2022, Nguyễn Đức D, sinh năm 1992 ở G, V, Q, Bắc Ninh đã nhận đủ số tiền 1.110.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968 C, C, Q, Bắc Ninh. Để mua một lô đất tại Cách Bi diện tích 75 m² (thửa đất 75, tờ bản đồ số 19) do ông Nguyễn Văn L3 và bà Nguyễn Thị T2 đứng tên, quê ở V, V, Q, Bắc Ninh tôi cam kết số tiền trên đã nhận đủ và sử dụng đúng mục đích về việc mua bán đất cho bà Nguyễn Thị Đ, biên bản kết thúc vào hồi 6 giờ 30 phút cùng ngày. Cả hai bên đã đọc và đồng ý ký vào biên bản” và viết 01 “Biên bản làm việc” với nội dung: “Hồi 7 giờ 30 phút, ngày 06/4/2022, sau khi D nhận đủ số tiền của bà Nguyễn Thị Đ, D đã đến Văn phòng C3 làm thủ tục công chứng mua, bán thửa đất và giao tiền cho bên bán là vợ chồng ông Nguyễn Văn L3 và bà Nguyễn Thị T2 đều ở V, V, Q, Bắc Ninh. Sau khi giao đủ tiền cho bên bán và làm các thủ tục công chứng thì D đã nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đưa cho bà Nguyễn Thị Đ. Vào hồi 15 giờ ngày 06/4/2022 tôi có khách mua lô đất trên có liên hệ với bà Nguyễn Thị Đ để kết nối bán lô đất trên. Sau khi được giá D có xuống nhà bà Nguyễn Thị Đ lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục mua bán với khách. Trước khi lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị Đ có nói, sau khi mua bán xong với khách mang tiền về ngay cho bà Đ, D đồng ý sau khi mua bán xong sẽ mang tiền về ngay. Hồi 16 giờ ngày 06/4/2022 tại Văn phòng C3 (khu C, TTPM, Q, Bắc Ninh) sau khi Dương cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị Đ và tiến hành mua bán với bên khách là ông Nguyễn Đăng T1, sinh năm 1992 ở khu C, TTPM, Q, Bắc Ninh đồng sở hữu là bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1988 ở N, Hải Dương với số tiền là 1.250.000.000 đồng. Sau khi làm hết thủ tục công chứng và nhận đủ số tiền trên vì lý do cá nhân nên tôi đã chưa mang tiền xuống trả bà Nguyễn Thị Đ. Tôi xin hứa với bà Nguyễn Thị Đ đến ngày 03/5/2022 tôi sẽ mang đủ số tiền 1.160.000.000 đồng đã trừ hoa hồng, phụ phí, môi giới. Nếu không mang đủ số tiền xuống cho bà Đ tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật”. Đến thời hạn cam

kết, **D** không mua được đất cho bà **D** và cũng không trả bà **D** số tiền 1.110.000.000 đồng. Có tiền **D** chi tiêu cá nhân hết và chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng thửa đất trên cho anh **T1**, chị **H2**.

Ngày 13/12/2022, bà **Nguyễn Thị Đ** có đơn gửi Cơ quan CSĐT (PC02) **Công an tỉnh B** và giao nộp: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 540750 mang tên ông **Nguyễn Văn L3**, sinh năm 1984 và bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1988, HKTT: **thôn V, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh** có thửa đất số 75, tờ bản đồ số 19, diện tích 75 m², địa chỉ thửa đất tại **thôn T, xã C, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh** (bản gốc); 01 Giấy nhận tiền đề ngày 06/4/2022 (bản gốc) và 01 Biên bản làm việc đề ngày 06/4/2022 (bản gốc).

Ngày 22/12/2022, chị **Nguyễn Thị Thu H2** và anh **Nguyễn Đăng T1** có đơn gửi Cơ quan CSĐT (PC02) **Công an tỉnh B** và giao nộp: 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 07/4/2022 và 01 Giấy uỷ quyền đề ngày 07/4/2022 (đều là bản gốc).

Ngày 15/12/2022, Cơ quan CSĐT (PC02) **Công an tỉnh B** ra Quyết định trưng cầu giám định số 330/PC02 trưng cầu **Phòng K1** (PC09) **Công an tỉnh B**, giám định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX540750, do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp ngày 04/02/2021, do bà **Nguyễn Thị Đ** giao nộp.

Ngày 22/12/2022, **Phòng K1 Công an tỉnh B** có Kết luận giám định số 74/KL-KTHS kết luận: *01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX540750 gửi giám định là thật.*

Ngày 31/01/2023, Cơ quan CSĐT (PC02) **Công an tỉnh B** ra Quyết định trưng cầu giám định số 19/PC02 trưng cầu **Phòng K1** (PC09) **Công an tỉnh B** giám định: Chữ ký, chữ viết, dấu vết đường vân tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*ký hiệu A1*), Giấy uỷ quyền, cùng đề ngày 07/4/2022 (*ký hiệu A2*), do chị **Nguyễn Thị Thu H2** giao nộp và Giấy nhận tiền (*ký hiệu A3*), Biên bản làm việc, cùng đề ngày 06/4/2022 (*ký hiệu A4*), do bà **Nguyễn Thị Đ** giao nộp.

Ngày 02/02/2023, **Phòng K1 Công an tỉnh B** có Kết luận giám định số 352/KL-KTHS kết luận:

*-Chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Thị Thu H2** trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Thị Thu H2** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người ký, viết ra.*

*-Không đủ cơ sở kết luận dấu vết đường vân in bên trái chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Thị Thu H2** trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với dấu*

vết đường vân của **Nguyễn Thị Thu H2** in trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) có phải là của cùng một người hay không.

-Chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Đăng T1** trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Đăng T1** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3) do cùng một người ký, viết ra.

-Dấu vết đường vân in bên trái chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Đăng T1** trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với dấu vết đường vân của **Nguyễn Đăng T1** in tại ô “trở phải” trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M4) là của cùng một người.

-Chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Thị T2** trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Thị T2** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M5) do cùng một người ký, viết ra.

-Dấu vết đường vân in bên trái chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Thị T2** trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với dấu vết đường vân của **Nguyễn Thị T2** in tại ô “trở phải” trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6) là của cùng một người.

-Chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Văn L3** trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Văn L3** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7) do cùng một người ký, viết ra.

-Dấu vết đường vân in bên trái chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Văn L3** trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với dấu vết đường vân của **Nguyễn Văn L3** in tại ô “trở phải” trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M8) là của cùng một người.

-Chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Đức D** trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A2, A3, A4) so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Đức D** trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M9, M10) do cùng một người ký, viết ra.

-Chữ viết tại phần nội dung (trừ nội dung “là người bảo lãnh cho bà **D**”) trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A4) so với chữ viết của **Nguyễn Đức D** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M9) do cùng một người viết ra.

-Dấu vết đường vân in trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A4) so với dấu vết đường vân của **Nguyễn Đức D** in tại ô “trở trái” trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M11) là của cùng một người.

-Chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Thị Đ** trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3, A4) so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Thị Đ** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M12) do cùng một người ký, viết ra.

-Chữ ký, chữ viết đứng tên **Đàm Văn M** trên các tài liệu cần giám định (ký

hiệu A3, A4) so với chữ ký, chữ viết của **Đàm Văn M** trên tài liệu cần giám định mẫu so sánh (ký hiệu M13) do cùng một người ký, viết ra.

-Chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Đức T** trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ ký, chữ viết của **Nguyễn Đức T** trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M14) do cùng một người ký, viết ra.

Hoàn trả Cơ quan CSĐT (PC02) **Công an tỉnh B** toàn bộ tài liệu gửi giám định.

Ngày 25/5/2023, Cơ quan CSĐT (PC02) **Công an tỉnh B** tiến hành khám xét chỗ ở của **Nguyễn Đức D**, kết quả không thu giữ đồ vật, tài sản gì.

Quá trình điều tra ngày 18/8/2023, anh **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1992, HKTT: **thôn C, xã C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh** và ngày 12/9/2023 chị **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1993, HKTT: **thôn M, xã M, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh** có đơn tố giác **Nguyễn Đức D** có hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” đối với anh, chị trong việc mua bán các dự án đất do **Nguyễn Đức D** đưa ra không có thực. Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT (PC02) **Công an tỉnh B** đã tiến hành điều tra làm rõ như sau:

***Hành vi chiếm đoạt tiền của anh **Nguyễn Đức T** và chị **Bùi Thu H1** cụ thể như sau:**

Nguyễn Đức D và anh **Nguyễn Đức T** học với nhau từ cấp 2 và chơi thân với nhau. Cuối năm 2021, đầu năm 2022, **D**, anh **T** và chị **Bùi Thu H1**, sinh năm 1997 (vợ anh **T**) đã nhiều lần cùng làm ăn chung với nhau, cụ thể vợ chồng anh **T** đã nhiều lần góp tiền chung với **D** để mua, bán bất động sản (đất, nhà, chung cư), hai bên đã nhiều lần mua bán thành công và có lợi nhuận, sau đó chia nhau, vợ chồng anh **T** và **D** chơi thân với nhau, nên anh **T**, chị **H1** tin tưởng **D**. Đến khoảng đầu tháng 3/2022, lúc này **D** cần tiền để sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân, **D** đã nảy sinh ý định lừa đảo nhằm chiếm đoạt tiền của vợ chồng anh **T**. **D** đã nói chuyện với anh **T** và đưa ra các thông tin liên quan đến bất động sản không có thật tại các địa điểm trên địa bàn **tỉnh Bắc Ninh (ở xã Đ, xã B thuộc thị xã Q)** hoặc căn hộ chung cư ở **Hà Nội (như chung cư I, chung cư I và chung cư CT1)** có thể mua được, sau đó bán đi để kiếm lời, có lợi nhuận chia nhau. Khi đưa ra các thông tin trên **D** không nói rõ thông tin cụ thể thửa đất và căn hộ chung cư địa chỉ ở đâu, của ai. Anh **T** tin tưởng **D** nên không xác minh các thông tin mà **D** đưa ra. Sau đó, **Nguyễn Đức D** lập tên nhóm **Z** và **M1** có tên “*Chốt **Chung C, Đất***”, trong nhóm **Z** và **M1** có **D**, anh **T** và chị **H1** để 03 người chat với nhau trao đổi thông tin đất. Trong nhóm “chát” này, **D** đã đưa ra các thông tin về một số thửa đất, căn hộ như trên có khả năng đầu tư sinh lời tốt, **D** đưa ra số tiền cần sử dụng để mua đất hoặc

đặt cọc đất và hỏi anh **T** có tham gia góp vốn không, nếu tham gia thì góp tiền nhanh, không sợ chủ nhà, chủ đất bán cho người khác. **D** đưa ra các thông tin và cam đoan thời gian khoảng từ 7-10 ngày sẽ bán được đất, căn hộ... thì hoàn lại tiền vốn đã góp cho anh **T** và chia nhau lợi nhuận. **D** khai tất cả các thông tin **D** đưa ra đều không có thật, **D** không mua bất cứ thửa đất hay căn hộ chung cư nào. Sau đó, anh **T**, chị **H1** tin rằng những thông tin **D** đưa ra là thật nên đã nhiều lần chuyển tiền cho **D** để góp vốn đầu tư bất động sản.

Từ tháng 03/2022 đến tháng 05/2022, bằng thủ đoạn trên, **D** đã lừa anh **T** và chị **H1** nhiều lần chuyển tiền cho **D**, để chiếm đoạt số tiền là 4.666.500.000 đồng, cụ thể như sau:

*Anh **Nguyễn Đức T** sử dụng tài khoản số 26092915689999 tên mình, mở tại **ngân hàng N (A)** chi nhánh **Q3-Bắc Ninh** để chuyển tiền cho **Nguyễn Đức D**, cụ thể:

-Ngày 23/3/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **Ngân hàng M2**, số tiền là 250.000.000 đồng, nội dung: 2 thang 4 chot cong no;

-Ngày 25/3/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 200.000.000 đồng, nội dung: Ma 300 mung 2 thang 4 chot cong no;

-Ngày 29/3/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 150.000.000 đồng, nội dung: 7 thang 4 chot cong no;

-Ngày 07/4/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản 19036436948013, của **D** mở tại **ngân hàng T4**, số tiền là 230.000.000 đồng, nội dung: 8 thang 4 chot cong no. Nội dung anh **T** ghi trong các lần chuyển khoản tiền cho **D** là: Góp vốn với số tiền cụ thể trong các lần chuyển khoản cho **D** để đặt cọc mua đất. Những lần trên, **D** chỉ nói là đặt cọc mua đất, còn cụ thể là lô nào, ở tờ bản đồ nào, đất ở đâu thì **D** không nói rõ. Thời điểm này do cần tiền chi tiêu nên **D** đưa ra những thông tin không có thật như vậy, vì **D** biết anh **T**, chị **H1** tin tưởng mình và sẽ chuyển tiền. **D** cam kết là mua đất chắc chắn có lãi và đến ngày cụ thể theo như nội dung chuyển khoản mà anh **T** chuyển tiền cho **D** thì **D** sẽ trả lại tiền gốc và lợi nhuận cho anh **T**, chị **H1**. Như vậy số tiền anh **T** chuyển khoản cho **Nguyễn Đức D** để đặt cọc mua đất từ tài khoản số 26092915689999 đến 02 tài khoản trên của **D** là: 830.000.000 đồng, ngoài ra anh **T** còn đưa tiền mặt cho **D** là 100.000.000 đồng. Tổng số tiền anh **T** đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho **D** là 930.000.000 đồng.

* Ngoài tài khoản Ngân hàng (A), anh Nguyễn Đức T còn sử dụng tài khoản số 107871033338, mở tại Ngân hàng TMCP C2 (V) chi nhánh B để chuyển tiền cho Nguyễn Đức D, cụ thể:

- Ngày 21/03/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản số 19068011002888, mở tại Ngân hàng TMCP H6 (M3) chi nhánh B của Nguyễn Đức D số tiền là 400.000.000 đồng, nội dung: 27 thang 3 chot cong no;

- Ngày 24/3/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của D mở tại Ngân hàng M2, số tiền là 300.000.000 đồng, nội dung: 29 thang 3 chot cong no;

- Ngày 27/3/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của D mở tại ngân hàng M2, số tiền là 180.000.000 đồng, nội dung: 4 thang 4 chot cong no;

- Ngày 28/3/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của D mở tại ngân hàng M2, số tiền là 499.999.999 đồng, nội dung: Toi 28 thang 3 chot cong no;

- Ngày 28/3/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản số 19036436948013, của D mở tại ngân hàng T4, số tiền là 465.000.000 đồng, nội dung: 7 thang 4 chot cong no;

- Ngày 01/4/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của D mở tại ngân hàng M2, số tiền là 350.000.000 đồng, nội dung: 11 thang 4 chot cong no;

- Ngày 02/4/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của D mở tại ngân hàng M2, số tiền là 250.000.000 đồng, nội dung: 12 thang 4 chot cong no;

Nội dung anh T ghi trong các lần chuyển khoản tiền cho D là: Góp vốn với số tiền cụ thể trong các lần chuyển khoản cho D để đặt cọc mua đất. Những lần trên, D chỉ nói là đặt cọc mua đất, còn cụ thể là lô nào, ở tờ bản đồ nào, đất ở đâu thì D không nói rõ. Thời điểm này do cần tiền chi tiêu nên D đưa ra những thông tin không có thật như vậy, vì D biết anh T, chị H1 tin tưởng mình và sẽ chuyển tiền. D cam kết là mua đất chắc chắn có lãi và đến ngày cụ thể theo như nội dung chuyển khoản mà anh T chuyển tiền cho D thì D sẽ trả lại tiền gốc và lợi nhuận cho anh T, chị H1.

- Ngày 08/4/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản số 19036436948013, của D mở tại ngân hàng T4, số tiền là 400.000.000 đồng, nội dung: Ma 600 20 thang 4 chot cong no;

- Ngày 08/4/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 19036436948013, của **D** mở tại **ngân hàng T4**, số tiền là 200.000.000 đồng, nội dung: *Ma 600 20 thang 4 chot cong no*. Nội dung anh **T** ghi như vậy là: Góp vốn 600.000.000 đồng phải chuyển thành hai mã với **D** để đặt cọc mua đất ở **Đ, Q**. Do anh **T** và chị **H1** tin tưởng **D** nên **D** chỉ nói là đặt cọc mua đất ở **Đ, Q**, còn cụ thể là thửa đất nào, ở tờ bản đồ nào thì **D** không nói rõ. Thời điểm này **D** không mua thửa đất nào ở **Đ, Q**, do **D** cần tiền để chi tiêu nên đưa ra thông tin không đúng sự thật nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của anh **T**, chị **H1**. Khi **D** đưa ra thông tin như vậy **D** cam kết chắc chắn có lãi và cam kết đến ngày 20/4/2022, sẽ trả lại anh **T**, chị **H1** số tiền góp vốn và tiền lợi nhuận.

Tổng số tiền anh **T** chuyển khoản cho **D** để đặt cọc mua đất từ tài khoản 107871033338, của anh **T** mở tại **ngân hàng V** đến các số tài khoản trên của **D** là: 3.045.000.000 đồng.

* Chị **Bùi Thu H1** sử dụng tài khoản số 2609207369999 tên mình, mở tại **ngân hàng N (A) chi nhánh thị xã Q3** để chuyển tiền cho **Nguyễn Đức D**, cụ thể:

- Ngày 21/3/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 260.000.000 đồng, nội dung: *29 thang 3 chot cong no*

- Ngày 25/4/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 220.000.000 đồng, nội dung: *Ngay 27 thang 4 chot cong no*. Nội dung chị **H1** ghi trong các lần chuyển khoản tiền cho **D** là: Góp vốn với số tiền cụ thể trong các lần chuyển khoản cho **D** để đặt cọc mua đất. Những lần trên, **D** chỉ nói là đặt cọc mua đất, còn cụ thể là thửa đất nào, ở tờ bản đồ nào, đất ở đâu thì **D** không nói rõ. Thời điểm này do cần tiền chi tiêu nên **D** đưa ra những thông tin không có thật như vậy, vì **D** biết anh **T**, chị **H1** rất tin tưởng mình và sẽ chuyển tiền. **D** cam kết là mua đất chắc chắn có lãi và đến ngày cụ thể theo như nội dung chuyển khoản mà anh **T** chuyển tiền cho **D** thì **D** sẽ trả lại tiền gốc và lợi nhuận cho anh **T**, chị **H1**.

- Ngày 26/4/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 170.000.000 đồng, nội dung: *Ngay 29 thang 4 Duong tra tien*

- Ngày 27/4/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 190.000.000 đồng, nội dung: *Ngay 3 thang 5 Duong tra tien*. Nội dung chị **H1** ghi như vậy là: Góp vốn 170.000.000 đồng và 190.000.000 đồng với **D** để đặt cọc mua đất. **D** chỉ nói là đặt cọc mua đất, còn cụ thể là lô nào, ở tờ bản đồ nào, đất ở đâu thì **D** không nói rõ. Thời điểm này **D**

không mua thửa đất nào, do cần tiền chi tiêu nên D đưa ra thông tin không đúng sự thật, vì D biết anh T, chị H1 rất tin tưởng mình và sẽ chuyển tiền. D cam kết là mua đất chắc chắn có lãi và đến ngày 03/5/2022, sẽ trả lại anh T, chị H1 số tiền góp vốn và lợi nhuận.

-Ngày 02/5/2022, chị H1 chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của D mở tại ngân hàng M2, số tiền là 250.000.000 đồng, nội dung: *Hien coc dat bong lai ngay 7 thang 5 thanh toan*. Chị H1 ghi như vậy là góp vốn 250.000.000 đồng với D để đặt cọc mua đất ở B, Q. Do anh T và chị H1 rất tin tưởng D nên D chỉ nói là đặt cọc mua đất ở B, Q, còn cụ thể là lô nào, ở tờ bản đồ nào thì D không nói rõ. Anh T, chị H1 cũng không xác minh thông tin. D không mua lô đất, thửa đất nào ở B, Q, mục đích D đưa ra thông tin như vậy để T, H1 tin tưởng và chuyển tiền cho D. D cam kết là mua đất chắc chắn có lãi và đến ngày 07/5/2022, sẽ trả lại anh T, chị H1 số tiền đã góp vốn và lợi nhuận.

- Ngày 02/5/2022, chị H1 chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của D mở tại ngân hàng M2, số tiền là 90.000.000 đồng, nội dung: *Hien coc tien chung cu ngay 3 thang 5 nam 2022 thanh toan khong bat den gap 2*. Chị H1 ghi như vậy là: Góp vốn 90.000.000 đồng với D để đặt cọc mua chung cư. Do anh T và chị H1 rất tin tưởng D nên D chỉ nói là mua căn hộ chung cư ở Hà Nội, D không nói rõ là mua căn chung cư nào. Mục đích D đưa ra thông tin như vậy để anh T, chị H1 tin tưởng và chuyển tiền cho D. D cam kết là mua chung cư chắc chắn có lãi và đến ngày 03/5/2022, sẽ trả lại anh T, chị H1 số tiền đã góp vốn và lợi nhuận.

- Ngày 06/5/2022, chị H1 chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của D mở ngân hàng MB, số tiền là 170.000.000 đồng, nội dung: *E Hien coc tien chung cu ITC thanh toan ngay 9 thang 5 nam 2022 khong ban den gap 2*. Chị H1 ghi như vậy là: Góp vốn 170.000.000 đồng với D để đặt cọc mua căn hộ ở chung cư I. Trước đó, do cần tiền tiêu xài cá nhân nên D có nói với anh T và chị H1 về việc chung cư ITC ở Hà Nội đang mở bán, mặc dù D không mua căn chung cư nào nhưng vẫn nói dối là mua để bảo anh T và chị H1 góp vốn mua. D cam kết là mua căn chung cư ITC chắc chắn có lãi và đến ngày 09/5/2022, sẽ trả lại anh T, chị H1 số tiền gốc đã góp vốn và lợi nhuận.

Số tiền anh Nguyễn Đức T dùng tài khoản số 26092915689999 mở tại Ngân hàng A chuyển khoản cụ thể: Ngày 23/3/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của D mở tại Ngân hàng M2, số tiền là 250.000.000 đồng. Ngày 25/3/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của D mở tại ngân hàng M2, số tiền là 200.000.000 đồng. Ngày 29/3/2022, anh T chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của D mở tại ngân hàng M2, số tiền là

150.000.000 đồng. Ngày 07/4/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản 19036436948013, của **D** mở tại **ngân hàng T4**, số tiền là 230.000.000 đồng và đưa tiền mặt 100.000.000 đồng (**T** và **D** không nhớ ngày, tháng giao 100.000.000 đồng tiền mặt, song hai bên thừa nhận có giao và nhận tiền). Tổng cộng là 930.000.000 đồng. Ngoài ra anh **T** còn sử dụng tài khoản số 107871033338 mở tại **Ngân hàng V** chuyển khoản đến số tài khoản của **Nguyễn Đức D** cụ thể như sau: Ngày 21/3/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 19068011002888, mở tại **Ngân hàng TMCP H6 (M3) chi nhánh B** của **Nguyễn Đức D** số tiền là 400.000.000 đồng. Ngày 24/3/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **Ngân hàng M2**, số tiền là 300.000.000 đồng. Ngày 27/3/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 180.000.000 đồng. Ngày 28/03/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 499.999.999 đồng. Ngày 28/03/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 19036436948013, của **D** mở tại **ngân hàng T4**, số tiền là 465.000.000 đồng. Ngày 01/4/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 350.000.000 đồng. Ngày 02/4/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 250.000.000 đồng. Ngày 08/4/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 19036436948013, của **D** mở tại **ngân hàng T4**, số tiền là 400.000.000 đồng và ngày 08/4/2022, anh **T** chuyển khoản đến tài khoản số 19036436948013, của **D** mở tại **ngân hàng T4**, số tiền là 200.000.000 đồng. Tổng số tiền anh **T** chuyển khoản cho **D** để đặt cọc mua đất từ tài khoản 107871033338, của anh **T** mở tại **ngân hàng V** đến các số tài khoản trên của **D** là: 3.045.000.000 đồng.

Số tiền chị **Bùi Thu H1** dùng tài khoản số 2609207369999 mở tại **Ngân hàng A** chuyển khoản đến các số tài khoản trên của **Nguyễn Đức D** cụ thể như sau: Ngày 21/3/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 260.000.000 đồng. Ngày 25/4/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 220.000.000 đồng. Ngày 26/4/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 170.000.000 đồng. Ngày 27/4/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 190.000.000 đồng. Ngày 02/5/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 250.000.000 đồng. Ngày 02/5/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 90.000.000 đồng và ngày

06/5/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản 6000123411111, của **D** mở ngân hàng MB, số tiền là 170.000.000 đồng. Tổng số tiền chị **H1** chuyển tiền đặt cọc mua đất là 1.350.000.000 đồng.

Ngoài tài khoản **Ngân hàng A**, chị **Bùi Thu H1** còn sử dụng tài khoản số 19034768220010, mở tại **Ngân hàng TMCP K (T4) chi nhánh Q3** để chuyển tiền cho **Nguyễn Đức D**, cụ thể như sau:

- Ngày 02/5/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **Ngân hàng M2**, số tiền là 140.000.000 đồng, nội dung: *E hiện đang chờ chung cư IEC đến ngày 5 tháng 3 năm 2022 thanh toán không ban đến gap 2.*

- Ngày 02/5/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 150.000.000 đồng, nội dung: *E hiện đang chờ chung cư IEC đến ngày 6 tháng 5 năm 2022 thanh toán không ban đến gap 2*

- Ngày 03/5/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 200.000.000 đồng, nội dung: *E hiện đang chờ chung cư IEC đến ngày 7 tháng 5 năm 2022 thanh toán không ban đến gap 2.* Chị **H1** ghi như vậy là: Góp vốn tổng số tiền là 490.000.000 đồng với **D** để đặt cọc mua căn hộ ở **chung cư I**. **D** có tìm hiểu trên mạng internet có chung cư IEC ở **T, Hà Nội** đang rao bán nên **D** lấy thông tin này và nói lại với anh **T**, chị **H1** để anh **T** và chị **H1** góp vốn đặt cọc mua. Khi **D** đưa ra thông tin này thì anh **T**, chị **H1** đã tin tưởng **D** và chuyển khoản cho **D** số tiền là 490.000.000 đồng (chuyển khoản 3 lần) để đặt cọc mua căn hộ tại **chung cư I**. **D** cam kết là mua căn chung cư IEC chắc chắn có lãi và đến ngày 07/5/2022, sẽ trả lại anh **T**, chị **H1** số tiền gốc đã góp vốn và lợi nhuận. **Song D1** không mua căn chung cư nào.

- Ngày 04/5/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D1** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 170.000.000 đồng, nội dung: *E hiện đang chờ Trung cư C4 đến ngày 9 tháng 5 năm 2022 thanh toán không ban đến gap 2;*

- Ngày 04/5/2022, chị **H1** chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của **D1** mở tại **ngân hàng M2**, số tiền là 160.000.000 đồng, nội dung: *E hiện đang chờ Trung cư C4 đến ngày 8 tháng 5 năm 2022 thanh toán không ban đến gap 2.* Chị **H1** ghi như vậy là: Góp vốn 330.000.000 đồng với **D1** để đặt cọc mua chung cư. Do anh **T** và chị **H1** rất tin tưởng **D1** nên **D1** chỉ nói là mua căn hộ ở **chung cư C B, Hà Nội**, còn cụ thể chung cư này ở địa chỉ nào thì **D1** không nhớ và cũng không nói rõ với anh **T** và chị **H1**. Mục đích **D1** đưa ra thông tin như vậy để nói dối anh **T**, chị **H1** nhằm chiếm đoạt tiền của anh **T**, chị **H1**. Anh **T**, chị **H1** đã tin tưởng và chuyển cho **D1** số tiền là 330.000.000 đồng (chuyển khoản 02 lần) để

đặt cọc mua căn hộ tại chung cư C B, Hà Nội. D1 cam kết là mua căn chung cư CT1 B Đảm chắc chắn có lãi và đến ngày 08/5/2022, sẽ trả lại anh T, chị H1 số tiền gốc đã góp vốn và lợi nhuận, nếu không bán đền gấp hai. Tuy nhiên, D1 không mua căn chung cư nào.

-Ngày 06/5/2022, chị H1 chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, của D1 mở tại ngân hàng M2, số tiền là 180.000.000 đồng, nội dung: *E hien coc tien chung cu ITC thanh toan ngay 9 thang 5 nam 2022 khong ban den gap 2*. Chị H1 ghi như vậy là: Góp vốn 180.000.000 đồng với D1 để đặt cọc mua căn hộ ở chung cư I. Trước đó, do cần tiền tiêu xài cá nhân nên D1 có nói dối với anh T và chị H1 về việc chung cư ITC ở Hà Nội đang mở bán, mặc dù D1 không mua căn chung cư nào nhưng vẫn nói dối là mua để bảo anh T và chị H1 góp vốn mua. D1 cam kết là mua căn chung cư ITC chắc chắn có lãi và đến ngày 09/5/2022, sẽ trả lại anh T, chị H1 số tiền gốc đã góp vốn và lợi nhuận.

Tổng số tiền chị Bùi Thu H1 đã dùng tài khoản số 19034768220010 mở tại Ngân hàng T4 chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111, mở tại Ngân hàng M2 cho Nguyễn Đức D để đặt cọc mua đất, chung cư với số tiền là: 1.000.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền anh Nguyễn Đức T và chị Bùi Thu H1 đã chuyển và đưa tiền mặt cho Nguyễn Đức D là 930.000.000 đồng + 3.045.000.000 đồng + 1.350.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng = 6.325.000.000 đồng

Số tiền mà Nguyễn Đức D nhận 6.325.000.000 đồng của anh Nguyễn Đức T, chị Bùi Thu H1, D đã chuyển khoản một phần tiền để trả cho anh T và chị H1, cụ thể:

- Ngày 27/4/2022, D sử dụng tài khoản số 6000123411111, mở tại Ngân hàng M2 chuyển khoản đến tài khoản số 2609207369999 mở tại Ngân hàng A của chị Bùi Thu H1 số tiền là 260.000.000 đồng (*một mã 220 triệu, một mã 40 triệu*);

- Ngày 04/5/2022, D sử dụng tài khoản số 6000123411111, mở tại Ngân hàng M2 chuyển khoản đến tài khoản số 19034768220010 tại Ngân hàng T4 của chị H1 số tiền là 360.000.000 đồng (*một mã 120 triệu, một mã 240 triệu*);

- Ngày 05/5/2022, D sử dụng tài khoản số 6000123411111, mở tại Ngân hàng M2 chuyển khoản đến tài khoản số 19034768220010 của chị H1 số tiền là 200.000.000 đồng;

- Ngày 25/3/2022, D sử dụng tài khoản số 19036436948013 mở tại Ngân hàng T5 khoản đến số tài khoản số 107871033338, của anh T tại Ngân hàng V, số tiền 147.500.000 đồng;

- Ngày 31/3/2022, **D** sử dụng tài khoản số 19036436948013 mở tại **Ngân hàng T4** chuyển khoản đến tài khoản số 107871033338, của anh **T** mở tại **Ngân hàng V** số tiền 352.000.000 đồng (*một mã 300 triệu, một mã 52 triệu*);

- Ngày 06/4/2022, **D** sử dụng tài khoản số 19036436948013 mở tại **Ngân hàng T4** chuyển khoản đến tài khoản số 107871033338, của anh **T** mở tại **Ngân hàng V** số tiền là 213.000.000 đồng;

- Ngày 9/4/2022, **D** sử dụng tài khoản số 19036436948013 mở tại **Ngân hàng T4** chuyển khoản đến tài khoản số 107871033338, của anh **T** mở tại **Ngân hàng V** số tiền là 110.000.000 đồng;

- Ngày 20/4/2022, **D** sử dụng tài khoản số 19036436948013 mở tại **Ngân hàng T4** chuyển khoản đến tài khoản số 107871033338, của anh **T** mở tại **ngân hàng V** số tiền là 10.000.000 đồng;

- Ngày 21/4/2022, **D** sử dụng tài khoản số 19036436948013 mở tại **Ngân hàng T4** chuyển khoản đến tài khoản số 107871033338, của anh **T** mở tại **ngân hàng V** số tiền là 6.000.000 đồng.

Tổng số tiền **D** đã chuyển khoản trả cho vợ chồng anh **T**, chị **H1** là 1.658.500.000 đồng. Như vậy số tiền **D** chiếm đoạt của vợ chồng anh **T**, chị **H1** số tiền là 6.325.000.000 đồng - 1.658.500.000 đồng = 4.666.500.000 đồng, số tiền này **D** đã chi tiêu cá nhân hết.

****Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị L2 cụ thể như sau:***

Chị **Nguyễn Thị L2** và **Nguyễn Đức D** có mối quan hệ quen biết nhau từ trước, cả hai học cùng trường cấp 2 với nhau và thường xuyên giữ liên lạc, gặp gỡ nói chuyện. Do vậy mối quan hệ của cả hai rất thân thiết, chị **L2** rất tin tưởng **D**. Đối với chị **L2** thì **Nguyễn Đức D** cũng sử dụng thủ đoạn tương tự như đã sử dụng để lừa anh **T**, chị **H1**. Đó là lợi dụng mối quan hệ quen biết, thân thiết, sự tin tưởng của chị **L2** đối với **D**, **D** đã đưa ra thông tin không có thật để lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị **L2**, cụ thể: Ngày 09/3/2022, **D** cần tiền để sử dụng, chi tiêu cá nhân nên đã liên hệ với chị **L2** để hỏi vay số tiền 200.000.000 đồng, **D** nói với chị **L2** mục đích vay tiền là để sử dụng vào việc đặt cọc lô đất Tùng Bách (sau **siêu thị D2**). Chị **L2** tin tưởng nên tối ngày 09/3/2022, chị **L2** sử dụng tài khoản số 0974417052 mở tại **Ngân hàng M2 chi nhánh B** đã chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111 mở tại **Ngân hàng M2 chi nhánh H4** cho **D** vay số tiền 200.000.000 đồng, nội dung “*Em L2 ck a Duong vay 1 thang*”. Sau đó, từ ngày 20/3/2022, đến ngày 04/4/2022, **D** đã nói dối với chị **L2** là có một số thửa đất (như ở **C, Q**) có thể đầu tư, sau đó bán “lướt” để kiếm lời. **D** có rủ chị **L2** cùng tham gia góp vốn và hứa hẹn với chị **L2** là sẽ hoàn lại tiền gốc và chia lợi nhuận, sau

thời gian từ một đến hai tuần. Chị L2, đồng ý đã tin tưởng D và sử dụng tài khoản số 0974417052 mở tại Ngân hàng M2 chi nhánh B và tài khoản số 1903662526016 mở tại Ngân hàng TMCP K (T4) chi nhánh B để chuyển khoản đến các số tài khoản của D với tổng số tiền là 2.740.000.000 đồng (Trong đó có 01 mã chị L2 sử dụng tài khoản số 0974417052 mở tại Ngân hàng M2 chuyển vào tài khoản số 6000123411111 mở tại Ngân hàng M2 cho Nguyễn Đức D vào ngày 09/03/2022, số tiền là 200.000.000 đồng và 01 mã ngày 31/3/2022 chị L2 sử dụng tài khoản số 1903662526016 mở tại Ngân hàng T4 chuyển đến tài khoản số 6000123411111 mở tại Ngân hàng M2 số tiền là 500.000.000 đồng (02 lần chuyển khoản, một lần 300 triệu và 01 lần 200 triệu, nội dung “E Lam ck a Duong vay 10 ngay”) là chị L2 cho D vay, những lần chuyển khoản còn lại là chị L2 chuyển khoản tiền cho D để góp vốn đầu tư mua bán đất, cụ thể:

- Ngày 21/3/2022, chị L2 sử dụng tài khoản số 0974417052 chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111 của D, số tiền là 320.000.000 đồng. Nội dung ck “E lam ck gop von 14 ngay. 4.4 a Duong hoan lai khoản tien nay 35tr lai suất”.

- Ngày 26/3/2022, chị L2 sử dụng tài khoản số 0974417052 chuyển khoản vào tài khoản số 6000123411111 của D số tiền là 190.000.000 đồng. Nội dung ck “E lam gop von ma 2 hoan goc 25tr vào ngày 29.3”

- Ngày 28/3/2022, chị L2 sử dụng tài khoản số 0974417052 chuyển khoản vào tài khoản số 6000123411111 của D số tiền là 260.000.000 đồng. Nội dung ck “E lam ck dau tu ma 3 hoan lai goc 55tr vào ngày 2.4”

- Ngày 29/3/2022, chị L2 sử dụng tài khoản số 0974417052 chuyển khoản vào tài khoản số 6000123411111 của D số tiền là 300.000.000 đồng. Nội dung ck “E lam ck ma 4 hoan goc 60tr vào ngày 8.4”

- Ngày 29/3/2022, chị L2 sử dụng tài khoản số 1903662526016 mở tại Ngân hàng T4 chuyển khoản đến tài khoản số 19036436948013 của D mở tại ngân hàng T4, số tiền là 220.000.000 đồng. Nội dung ck “E lam ck ma 5, hoan goc va 35tr vào ngày 5.4”

- Ngày 30/3/2022, chị L2 sử dụng tài khoản số 0974417052 chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111 của D số tiền là 280.000.000 đồng. Nội dung ck “E lam gop von ma 5 hoan goc 495 60tr vào ngày 10.4”

- Ngày 04/4/2022, chị L2 sử dụng tài khoản số 0974417052 chuyển khoản đến tài khoản số 6000123411111 của D số tiền là 190.000.000 đồng. Nội dung ck “E lam gop von ma 8 dao han 190tr 35tr vào ngày 11.4”. Chị L2 ghi trong những lần chuyển khoản tiền cho Nguyễn Đức D như vậy là góp vốn với số tiền cụ thể của từng lần chuyển tiền cho D để đặt cọc mua đất. D cam kết là sau khi bán đất

chắc chắn có lãi và đến ngày hẹn (chị **L2** ghi rõ thời gian, trong nội dung từng lần chuyển khoản), **D** sẽ trả lại chị **L2** số tiền góp vốn và tiền lợi nhuận bán đất (từng lần chuyển khoản góp vốn thì chị **L2** đều ghi rõ khoản lợi nhuận mà **D** cam kết chị **L2** sẽ được hưởng sau khi bán đất).

- Ngày 04/4/2022, chị **L2** sử dụng tài khoản số 0974417052 chuyển khoản đến tài khoản số 19036436948013 của **D** mở tại ngân hàng T4, số tiền là 280.000.000 đồng. Nội dung ck “E lam gop von ma 8 Hoan von 280tr 60tr vao ngay 7.4”. Chị **L2** ghi như vậy là góp vốn 280.000.000 đồng với **D** để đặt cọc mua đất. Trước đó, do cần tiền tiêu xài cá nhân nên **D** có nói với **L2** là có thửa đất ở **C, Q** đang rao bán, có thể đặt cọc mua, sau đó bán “lướt” và chị **L2** có thể thu được lợi nhuận từ việc góp vốn này là 60.000.000 đồng, nhưng thực tế thì **D** không mua đất. Khi **D** đưa ra thông tin trên thì **D** cam kết là mua đất, khi bán chắc chắn có lãi và đến ngày 07/4/2022, sẽ trả lại chị **L2** số tiền góp vốn trên và tiền lợi nhuận bán đất là 60.000.000 đồng. Tổng số tiền chị **L2** đã chuyển khoản cho **D** để góp vốn là 2.040.000.000 đồng. Ngày 04/4/2022, **D** sử dụng tài khoản số 19036436948013 chuyển trả lại cho chị **L2** vào tài khoản số 0974417052 với số tiền là 65.000.000 đồng. Như vậy tổng số tiền **D** đã dùng thủ đoạn gian dối để lừa đảo chiếm đoạt của chị **L2** là 1.975.000.000 đồng.

* Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Đức **D** chưa bồi thường, khắc phục, trả lại cho bà **Đ**, anh **T**, chị **H1** và chị **L2**. Bà **Đ**, anh **T**, chị **H1** và chị **L2** yêu cầu Nguyễn Đức **D** phải bồi thường, trả lại số tiền mà **D** đã chiếm đoạt.

* Vật chứng vụ án: 01 Giấy chứng nhận thừa đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 540750 mang tên ông Nguyễn Văn **L3**, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị **T2**, sinh năm 1988, HKTT: thôn **V**, xã **V**, huyện **Q**, tỉnh **Bắc Ninh**, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 19, diện tích 75 m² (bản gốc) thu giữ của bà Nguyễn Thị **Đ**; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 07/4/2022 và 01 Giấy uỷ quyền đề ngày 07/4/2022 (đều là bản gốc) thu giữ của chị Nguyễn Thị Thu **H2** chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh **Bắc Ninh** chờ xử lý; 01 Giấy nhận tiền đề ngày 06/4/2022 (bản gốc) và 01 Biên bản làm việc đề ngày 06/4/2022 (bản gốc) do bà Nguyễn Thị **Đ** giao nộp lưu trong hồ sơ vụ án.

Chị Nguyễn Thị Thu **H2** và anh Nguyễn Đăng **T1** có đơn đề nghị xin lại “Giấy chứng nhận thừa đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Văn **L3** và Nguyễn Thị **T2**, số sổ CX540750 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh **B** cấp ngày 04/02/2021” cùng 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ngày 07/4/2022 và 01 Giấy uỷ quyền, ngày 07/4/2022 (bản gốc).

Quá trình điều tra, **Nguyễn Đức D** đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên.

Với nội dung trên, Cáo trạng số 19/CT-VKS-P2 ngày 13/3/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã truy tố **Nguyễn Đức D** về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân như Cáo trạng đã truy tố. Bị cáo trình bày: Do cần tiền chi tiêu cá nhân bị cáo đã nhận tiền của bà **D** thông qua anh **T** để mua hộ lô đất cho bà **D**. Tuy nhiên, sau khi nhận được số tiền 1.110.000.000 đồng của bà **D** bị cáo đã không mua đất hộ bà **D** mà chi tiêu cá nhân hết. Ngoài ra, bị cáo có đưa thông tin gian dối về việc có bất động sản và căn hộ chung cư để anh **T**, chị **H1** và bà **L2** tin tưởng giao tiền, bị cáo đã nhận của anh **T**, chị **H1** 6.325.000.000 đồng, sau đó đã trả lại 1.658.500.000 đồng, còn chiếm đoạt của anh **T**, chị **H1** là 4.666.500.000 đồng, bị cáo nhận của chị **L2** 2.040.000.000 đồng, đã trả 65.000.000 đồng, còn chiếm đoạt của chị **L2** là 1.975.000.000 đồng. Bị cáo thừa nhận Cáo trạng truy tố bị cáo về 2 tội là đúng người, đúng tội, không oan, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại là bà **Nguyễn Thị D** và anh **Nguyễn Đức T** trình bày: xác nhận bị bị cáo **D** chiếm đoạt số tiền như bị cáo trình bày là đúng và đề nghị xử lý bị cáo nghiêm theo đúng pháp luật, đồng thời yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh **Nguyễn Đăng T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H2** đều trình bày: Có mua đất chung qua bị cáo **D** và đã ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại **Văn phòng C3** ở **Q**. Anh **T1**, chị **H2** có ủy quyền cho bị cáo **D** đi làm sổ đỏ sang tên cho anh, chị, đến nay **D** vẫn chưa làm thủ tục sang tên sổ đỏ cho anh **T1**, chị **H2**. Nay anh **T1**, chị **H2** đề nghị được nhận lại sổ đỏ và các tài liệu liên quan để đi làm thủ tục sang tên sổ đỏ từ vợ chồng anh **L3**, chị **T2** sang tên anh **T1**, chị **H2**.

Anh **L3**, chị **T2** trình bày có thừa đất và có giao dịch bán đất qua **D**, anh chị có đến Văn phòng công chứng **Đỗ Xuân H3** ở **Q** để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã nhận được đủ tiền nên không có ý kiến thắc mắc gì về lô đất này nữa.

Bà **Nguyễn Thị L** trình bày do gia đình khó khăn bà mới nộp được 10.200.000 đồng vào Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh để khắc phục hậu quả

cho bị cáo **D**. Bà không yêu cầu **D** phải hoàn trả lại số tiền này và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo **D**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu luận tội sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo đã đề nghị HĐXX tuyên bố **Nguyễn Đức D** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: **Nguyễn Đức D** từ 13 năm đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo **D** phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là từ 25 năm đến 27 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/5/2023.

Do bị cáo không có công việc ổn định, không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

* Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo **Nguyễn Đức D** phải bồi thường cho các bị hại, tổng số tiền là 7.751.500.000 đồng. Cụ thể: Trả cho bà **Nguyễn Thị Đ** 1.110.000.000 đồng; anh **Nguyễn Đức T** và chị **Bùi Thu H1** 4.666.500.000 đồng; chị **Nguyễn Thị L2** 1.975.000.000 đồng.

* Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Trả lại cho anh **Nguyễn Đăng T1** và chị **Nguyễn Thị H2** 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX540750 mang tên ông **Nguyễn Văn L3**, sinh năm 1984 và bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1988; HKTT: **thôn V, xã V, Q, Bắc Ninh**, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 19, diện tích 75m² (bản gốc) theo KLGD số 74/KL-KTHS ngày 22/12/2022 của Phòng KTHS- **Công an tỉnh B**; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/4/2022 tại **Văn phòng C3**, tỉnh Bắc Ninh; 01 Giấy ủy quyền để ngày 07/4/2022, tại trụ sở **Văn phòng C3**, tỉnh Bắc Ninh.

Tạm giữ số tiền 10.200.000 đồng (bà **L** nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo **D**) để đảm bảo thi hành án.

Người bào chữa cho bị cáo là luật sư **Nguyễn Tiến Q1** trình bày quan điểm: Về tội danh đề nghị xử bị cáo chung một tội vì hành vi bị cáo thực hiện đối với bà **Đ** cũng tương tự như các bị hại khác nên cần thu hút về một tội danh “Lừa đảo

chiếm đoạt tài sản” thì phù hợp hơn để tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm đã gây ra.

Về tình tiết giảm nhẹ luật sư **Q1** cho rằng bị cáo đã tích cực tác động gia đình để khắc phục hậu quả nên đề nghị cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, về tình tiết tăng nặng luật sư không có ý kiến gì.

Về tổng hợp hình phạt, Viện kiểm sát đề nghị từ 25 đến 27 năm tù đối với bị cáo là rất nặng. Vì vậy, đề nghị HĐXX xem xét áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự có mức án thấp nhất của khung hình phạt là 12 năm tù để bị cáo có cơ hội làm lại cuộc đời.

Luật sư **Nguyễn Thị Minh H** đồng ý với bào chữa của luật sư **Q1** và bổ sung thêm tình tiết giảm nhẹ là ông nội, ông ngoại bị cáo là người có công với cách mạng được tặng thưởng huy chương kháng chiến, mẹ bị cáo có nhiều thành tích trong công tác giáo dục, bản thân bị cáo năm 2010 có công cứu giúp 2 cháu bị đuối nước nên đề nghị áp dụng thêm cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Hiện nay gia đình bị cáo khó khăn nên đề nghị HĐXX áp dụng chính sách khoan hồng tuyên mức án nhẹ nhất để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo nhất trí với quan điểm bào chữa, không bổ sung gì thêm

Bị hại là bà **D** và anh **T** đều có ý kiến không đồng ý với quan điểm bào chữa của luật sư mà đề nghị xử đúng người, đúng tội như Viện kiểm sát đã luận tội. Anh **T** còn đề nghị làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt bị cáo đã sử dụng như thế nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có ý kiến tranh luận gì.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp lại: với ý kiến bào chữa của luật sư **Q1** khẳng định không có căn cứ để thu hút về một tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Đối với đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo cũng không có căn cứ vì bị cáo mới tác động gia đình bồi thường được một khoản tiền rất nhỏ so với số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại, số tiền này chưa đủ tiền đóng án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với ý kiến của luật sư **H**, đại diện Viện kiểm sát nhất trí đề nghị HĐXX áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS cho bị cáo **D**. Tuy nhiên, về mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm như đã luận tội.

Về số tiền bị cáo chiếm đoạt đã sử dụng như thế nào thì quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã làm rõ, đấu tranh hỏi bị cáo nhưng bị cáo trình bày không nhớ đã chi tiêu những gì, chỉ nhớ là chi tiêu vào cá nhân hết.

Luật sư **Q1** tranh luận lại hiện nay theo quy định của pháp luật không ấn định số tiền bồi thường là bao nhiêu thì mới được áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS. Do vậy, đề nghị cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS là phù hợp.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo xin lỗi gia đình, xin lỗi các bị hại và mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng: Đối với hành vi tố tụng và quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về tội danh: Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, những người tham gia tố tụng khác, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do vậy đã có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng tháng 3/2022, bà **Nguyễn Thị Đ** có nhu cầu đầu tư, mua bán đất. **Nguyễn Đức D** có giới thiệu cho bà **D** 01 thửa đất số 75, tờ bản đồ số 19, diện tích 75 m², địa chỉ thửa đất tại **thôn T, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh** của anh **Nguyễn Văn L3** và chị **Nguyễn Thị T2** (vợ anh **L3**) tại **thôn T, phường C, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh** với giá 1.110.000.000 đồng (**D** đã thỏa thuận với chủ đất). Từ ngày 25/3/2022 và ngày 06/4/2022 bà **D** đã chuyển cho **D** 1.110.000.000 đồng để trả anh **L3**, chị **T2** và làm thủ tục công chứng chuyển nhượng đất. Mục đích ban đầu của bà **D** mua thửa đất trên sử dụng để ở, nhưng sau đó bà **D** thay đổi mục đích sử dụng nên đã nhờ **D** làm thủ tục công chứng “treo” bên bán, sau này có khách mua sẽ làm thủ tục sang tên cho khách. Vì vậy, bà **D** không đi làm thủ tục công chứng chuyển nhượng đất. Trong khoảng thời gian này do cần tiền chi tiêu cá nhân nên **Nguyễn Đức D** đã nói dối với anh **Nguyễn Đăng T1** về thửa đất trên và đưa anh **T1** đi xem thửa đất. Sau đó anh **T1** và chị **Nguyễn Thị Thu H2** và đồng ý mua chung. Ngày 01/4/2022 và ngày 05/4/2022 anh **T1** chuyển khoản số tiền 625.000.000 đồng vào tài khoản của **D**. Ngày 06/4/2024. chị **H2** chuyển nốt

625.000.000 đồng và 02 bên làm thủ tục công chứng chuyển nhượng đất từ chủ đất sang anh T1, chị H2 và giao “Giấy chứng nhận thừa đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Văn L3 và Nguyễn Thị T2, số sổ CX540750 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 04/02/2021” cho D. Ngày 07/4/2022, tại Văn phòng C3, anh T1, chị H2 làm thủ tục uỷ quyền cho Nguyễn Đức D để thay mặt anh T1, chị H2 làm thủ tục sang tên quyền sử dụng thừa đất trên cho anh T1, chị H2. Tuy nhiên, D không làm thủ tục sang tên cho anh T1, chị H2 mà lại mang sổ đỏ về giao cho bà Đ (do bà Đ nhiều lần yêu cầu trả lại tiền). Vì vậy có thể thấy Nguyễn Đức D thỏa thuận, cam kết mua đất cho bà Đ, nhưng sau khi D nhận được tiền của bà Đ, làm việc với chủ đất không làm hợp đồng chuyển nhượng cho bà Đ mà lại môi giới cho anh T1, chị H2, D lợi dụng sự tin tưởng của bà Đ chiếm đoạt số tiền 1.110.000.000 đồng của bà Đ. Do vậy có đủ căn cứ để xét xử Nguyễn Đức D về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng đã truy tố là phù hợp.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 03/2022 đến tháng 05/2022, Nguyễn Đức D cần tiền chi tiêu các nhân đã đưa ra các thông tin gian dối không đúng sự thật đối với vợ chồng anh Nguyễn Đức T, chị Bùi Thu H1 và chị Nguyễn Thị L2 để chiếm đoạt tài sản cụ thể như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 03/2022 đến tháng 05/2022, Nguyễn Đức D đã lợi dụng sự tin tưởng của anh Nguyễn Đức T, chị Bùi Thu H1 đối với mình. D đã đưa ra các thông tin gian dối về việc đầu tư bất động sản để huy động tiền góp vốn của anh T, chị H1. D đưa ra các thông tin liên quan đến bất động sản không có thật tại các địa điểm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (ở xã Đ, xã B thuộc thị xã Q) hoặc căn hộ chung cư ở Hà Nội (như chung cư I, chung cư I và chung cư CT1) có thể mua được, sau đó bán đi để kiếm lời, có lợi nhuận chia nhau. Anh T và chị H1 tin tưởng đã chuyển khoản cho D tiền để đặt cọc mua đất ở xã Đ, xã B thuộc thị xã Q, căn hộ C, chung cư ITC và chung cư CT1 ở Hà Nội. Trong khoảng thời gian trên anh T và chị H1 đã chuyển khoản cho D số tiền 4.666.500.000 đồng, sau khi chiếm đoạt được số tiền trên D chi tiêu cá nhân hết.

Trong khoảng thời gian từ ngày 20/3/2022, đến ngày 04/4/2022, Nguyễn Đức D đã đưa ra thông tin gian dối với chị Nguyễn Thị L2 là có một số thửa đất ở C, T, có thể đầu tư, sau đó bán “lướt” để kiếm lời sau một đến hai tuần bán có lãi sẽ hoàn lại tiền gốc và chia lợi nhuận. Chị L2 đồng ý, tin tưởng D và sử dụng tài khoản chuyển cho Nguyễn Đức D số tiền 1.975.000.000 đồng, sau khi chiếm đoạt được tiền D chi tiêu cá nhân hết.

Do vậy, bằng thủ đoạn gian dối, đưa các thông tin sai sự thật, Nguyễn Đức D đã chiếm đoạt của vợ chồng anh Nguyễn Đức T, chị Bùi Thu H1 và chị Nguyễn Thị L2 tổng số tiền là 6.641.500.000 đồng, nên có đủ căn cứ để xét xử Nguyễn Đức D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng truy tố là phù hợp, có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Luật sư Q1 đề nghị hút về một tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không có căn cứ như Viện kiểm sát đã đối đáp.

[3]. Xét tính chất vụ án, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, HĐXX thấy: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của các bị hại. Trong một thời gian ngắn bị cáo đã chiếm đoạt một số tiền rất lớn, đến nay chưa bồi thường cũng như không có khả năng bồi thường cho các bị hại, gây thiệt hại nghiêm trọng đến kinh tế của gia đình các bị hại và ảnh hưởng đến trật tự trị an tại địa phương, vì vậy cần xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo D thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, đối với nhiều bị hại, các lần phạm tội đều cấu thành tội phạm nên phải chịu trách nhiệm hình sự “Phạm tội 2 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, tỏ thái độ ăn năn hối cải; bị cáo có ông bà nội và ông ngoại là người có công với cách mạng được tặng huân, huy chương kháng chiến; mẹ bị cáo là bà Nguyễn Thị L có nhiều giấy khen trong công tác giáo dục; bị cáo đã tác động gia đình nộp 10.200.000đ vào Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh để bồi thường, khắc phục hậu quả. Vì vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Luật sư đề nghị áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS là không phù hợp như đại diện Viện kiểm sát đã đối đáp.

Xét thấy, mặc dù bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân nhưng hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo gây ra là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, bị cáo chiếm đoạt số tiền rất lớn (7.751.500.000 đồng), đến nay bị cáo chỉ khắc phục được một phần rất nhỏ là 10.200.000 đồng. Vì vậy cần có hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm ở địa phương.

Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo **Nguyễn Đức D** phải bồi thường cho các bị hại, tổng số tiền là 7.751.500.000 đồng. Cụ thể: Trả cho bà **Nguyễn Thị Đ** 1.110.000.000 đồng; anh **Nguyễn Đức T** và chị **Bùi Thu H1** 4.666.500.000 đồng; chị **Nguyễn Thị L2** 1.975.000.000 đồng.

[5]. Về vật chứng:

Trả lại cho anh **Nguyễn Đăng T1** và chị **Nguyễn Thị H2** 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX540750 mang tên ông **Nguyễn Văn L3**, sinh năm 1984 và bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1988; HKTT: **thôn V, xã V, Q, Bắc Ninh**, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 19, diện tích 75m² (bản gốc) theo KLGD số 74/KL-KTHS ngày 22/12/2022 của Phòng KTHS- **Công an tỉnh B**; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/4/2022 tại **Văn phòng C3**, tỉnh Bắc Ninh; 01 Giấy ủy quyền để ngày 07/4/2022, tại trụ sở **Văn phòng C3**, tỉnh Bắc Ninh.

[6]. Về các vấn đề liên quan đến vụ án:

- Đối với việc làm thủ tục công chứng để chuyển nhượng quyền sở hữu thửa đất trên từ anh **L3**, chị **T2** sang cho anh **T1** và chị **H2**, Hợp đồng chuyển nhượng này là hợp pháp, nên anh **T1**, chị **H2** đang có quyền sở hữu hợp pháp đối với thửa đất trên. Việc **D** nhận làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nhưng **D** chưa làm thủ tục chỉ là hành vi vi phạm cam kết giữa **D** với anh **T1**, chị **H2**. Vì vậy, anh **T1**, chị **H2** có thể khởi kiện liên quan đến hợp đồng ủy quyền bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- Ngày 15/01/2024, Cơ quan CSĐT (PC02) **Công an tỉnh B** tiến hành xác minh tại **tòa nhà I tại thôn C, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội** xác định Chung cư có 03 tòa là CT1, CT2 và CT3 là nhà ở xã hội, bán cho những người có thu nhập thấp, đủ điều kiện. Từ khi Chung cư mở bán, chúng tôi không bán căn hộ nào cho khách hàng có tên **Nguyễn Đức D**, sinh năm 1992, HKTT: **thôn G, phường V, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**.

- Ngày 17/01/2024 **Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Q** có công văn số 37/CV-CNVPĐK trả lời như sau: Qua kiểm tra, rà soát cơ sở dữ liệu và hồ sơ đất đai tại Chi nhánh văn phòng đất **thị xã Q** tra cứu thông tin đất đai về ông **Nguyễn Đức D**, sinh năm 1992, CCCD số 027092010588, ngày cấp 08/5/2021, nơi cấp Cục QLHC về TTXH, nơi cư trú: **Khu phố G, phường V, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh**. Đến thời điểm hiện tại không có thông tin về đối tượng có tại Văn bản số 91/PC02 như đã nêu.

- Ngày 22/01/2024, **Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B** có công văn số 19/CV-VPĐKĐĐ trả lời như sau: Qua kiểm tra hồ sơ và trích xuất dữ liệu địa chính (hiện cơ sở dữ liệu địa chính của tỉnh Bắc Ninh đang được xây dựng và hoàn thiện); đến thời điểm hiện tại, công dân **Nguyễn Đức D** (có nhân thân như *Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B* đã nêu) không đứng tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với thửa đất nào trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, mà đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Ngày 02/01/2024, Cơ quan CSĐT (PC02) **Công an tỉnh B** tiến hành xác minh tại CT1, **B, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội**. Từ trước đến nay không có ai là **Nguyễn Đức D** giao dịch, mua bán, sở hữu căn hộ nào thuộc **Chung cư C, Bắc Linh Đàm**.

-Ngày 25/01/2024, **Sở xây dựng UBND thành phố H** có công văn số 644/SXD-QLN trả lời: Qua trao đổi và làm việc để xác định thông tin địa chỉ chung cư có tên ITC và CT1 mà không có địa chỉ, dự án tên chủ đầu tư...nên không có đủ dữ liệu để xác định có hay không có các chung cư trên, xác định địa chỉ tòa nhà và đơn vị quản lý...

- Đối với số tiền 700.000.000 đồng chị **Nguyễn Thị L2** chuyển khoản cho **Nguyễn Đức D** vay, quá trình điều tra đã làm rõ đây là số tiền **D** vay của chị **L2**, không có việc chiếm đoạt số tiền này của chị. Vì vậy, chị **L2** có quyền khởi kiện **D** đến Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Đức D** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: **Nguyễn Đức D** 14 (Mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 12 (Mười hai) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo **D** phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 26 (Hai sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/5/2023.

Áp dụng Điều 329 BLTTHS: Quyết định tạm giam bị cáo **Nguyễn Đức D** 45 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để đảm bảo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo **Nguyễn Đức D** phải bồi thường cho các bị hại, tổng số tiền là 7.751.500.000 đồng. Cụ thể: Trả cho bà **Nguyễn Thị Đ** 1.110.000.000 đồng; anh **Nguyễn Đức T** và chị **Bùi Thu H1** 4.666.500.000 đồng; chị **Nguyễn Thị L2** 1.975.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Xác nhận bị cáo **Nguyễn Đức D** đã nộp 10.200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000295 ngày 03/4/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.)

3. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Trả lại cho anh **Nguyễn Đăng T1** và chị **Nguyễn Thị H2** 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX540750 mang tên ông **Nguyễn Văn L3**, sinh năm 1984 và bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1988; HKTT: **thôn V, xã V, Q, Bắc Ninh**, thửa đất số 75, tờ bản đồ số 19, diện tích 75m² (bản gốc) theo KLGD số 74/KL-KTHS ngày 22/12/2022 của Phòng KTHS- **Công an tỉnh B**; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/4/2022 tại **Văn phòng C3**, tỉnh Bắc Ninh; 01 Giấy ủy quyền để ngày 07/4/2022, tại trụ sở **Văn phòng C3**, tỉnh Bắc Ninh.

(Vật chứng theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 65/2024 ngày 13/3/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh)

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo **Nguyễn Đức D** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 115.751.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao, VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- CQĐT (PC02), (PV06) Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bắc Ninh;
- Bị cáo; người TGTT;
- Lưu HS; Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hòa